

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Ông Toshiyuki Ishii	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2023)
Ông Masashi Nakaura	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2023)
Ông Maki Kamijo	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Maki Kamijo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Toshiyuki Ishii	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Tổng Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Hưng	Giám đốc Tiếp thị (thuộc Ban Tổng giám đốc từ ngày 01 tháng 5 năm 2023)
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Giám đốc Tài chính (thuộc Ban Tổng giám đốc từ ngày 01 tháng 5 năm 2023)
Bà Vũ Thị Hương Lan	Giám đốc Nhân sự (thuộc Ban Tổng giám đốc từ ngày 01 tháng 5 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là ông Toshiyuki Ishii.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2024

500-
NHÀ
TY
M TO
OIT
T N
P. HỒ

Số: 0328 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2024, từ trang 4 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 02 năm 2024
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Vòng Mỹ Thanh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 3460-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.642.192.911.354	4.218.772.327.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	94.134.026.358	34.017.813.791
1. Tiền	111		94.134.026.358	34.017.813.791
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.230.000.000.000	2.355.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.230.000.000.000	2.355.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		720.853.339.751	550.503.358.957
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	564.316.568.263	320.497.731.135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	97.870.766.106	188.966.257.070
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	257.622.204	257.622.204
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	93.865.682.771	81.417.096.027
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(35.457.299.593)	(40.635.347.479)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.534.636.314.655	1.250.833.919.138
1. Hàng tồn kho	141		1.538.803.304.478	1.251.913.300.453
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.166.989.823)	(1.079.381.315)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.569.230.590	28.417.235.830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	10.348.451.125	12.401.507.959
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38.299.117.713	16.015.727.871
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	13.921.661.752	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.468.281.309.218	949.414.175.129
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		205.000.000	822.061.880
1. Phải thu dài hạn khác	216		205.000.000	822.061.880
II. Tài sản cố định	220		816.151.349.895	787.387.089.074
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	634.290.806.084	585.574.876.927
- Nguyên giá	222		1.605.054.855.405	1.481.802.489.560
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(970.764.049.321)	(896.227.612.633)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	181.860.543.811	201.812.212.147
- Nguyên giá	228		234.288.626.721	252.779.142.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.428.082.910)	(50.966.930.039)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	31.481.004.375	14.308.981.880
- Nguyên giá	231		44.826.611.143	17.304.956.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.345.606.768)	(2.995.974.939)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		553.593.578.887	92.596.259.917
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	553.593.578.887	92.596.259.917
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.175.000.000	3.860.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	24.108.379.057	24.108.379.057
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(19.933.379.057)	(20.248.379.057)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62.675.376.061	50.439.782.378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	45.803.166.017	34.594.969.043
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	16.872.210.044	15.844.813.335
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.110.474.220.572	5.168.186.502.845

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.257.539.546.302	876.649.599.388
I. Nợ ngắn hạn	310		1.189.241.981.081	811.536.702.268
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	217.976.497.330	364.379.191.011
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.052.802.354	44.183.901.316
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	39.328.182.255	37.036.207.791
4. Phải trả người lao động	314	20	200.602.151.395	170.724.651.834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	64.723.116.636	24.364.389.787
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	43.702.028.314	34.043.466.112
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.155.779.020	1.844.519.967
8. Vay ngắn hạn	320	23	572.164.547.560	114.723.409.074
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	31.536.876.217	20.236.965.376
II. Nợ dài hạn	330		68.297.565.221	65.112.897.120
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	64.317.626.290	58.827.249.515
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	26	3.979.938.931	6.285.647.605
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.852.934.674.270	4.291.536.903.457
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	4.852.934.674.270	4.291.536.903.457
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.778.948.000	6.778.948.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.458.122.657.972	1.958.932.899.782
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.080.572.358.298	1.018.364.345.675
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		29.909.699.603	29.909.699.603
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.050.662.658.695	988.454.646.072
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.110.474.220.572	5.168.186.502.845

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	5.767.734.511.921	5.181.739.797.774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	752.339.471.200	505.723.789.947
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.015.395.040.721	4.676.016.007.827
4. Giá vốn hàng bán	11	31	2.671.849.997.386	2.418.521.064.699
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.343.545.043.335	2.257.494.943.128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	217.890.286.468	137.142.907.707
7. Chi phí tài chính	22	34	90.909.165.233	101.162.960.616
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.529.505.062	12.558.694.966
8. Chi phí bán hàng	25	35	978.424.470.755	913.204.497.923
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	312.839.173.012	268.212.758.590
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.179.262.520.803	1.112.057.633.706
11. Thu nhập khác	31	36	5.105.942.083	9.673.632.221
12. Chi phí khác	32	37	25.194.077.802	22.117.946.991
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(20.088.135.719)	(12.444.314.770)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.159.174.385.084	1.099.613.318.936
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	109.539.123.098	109.468.546.668
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	(1.027.396.709)	1.690.126.196
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.050.662.658.695	988.454.646.072
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	7.780	7.318

Trần Ngọc Hiền
 Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
 Kế toán trưởng



Toshiyuki Ishii
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.159.174.385.084	1.099.613.318.936
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	88.703.980.639	81.001.086.959
Các khoản dự phòng	03	3.723.124.554	(16.073.768.863)
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.141.016	(6.894.188.664)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(203.609.379.866)	(112.318.649.197)
Chi phí lãi vay	06	29.529.505.062	12.558.694.966
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.077.528.756.489	1.057.886.494.137
Thay đổi các khoản phải thu	09	(268.588.751.196)	34.205.818.824
Thay đổi hàng tồn kho	10	(286.890.004.025)	(177.949.878.039)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(129.051.280.927)	160.320.946.149
Thay đổi chi phí trả trước	12	772.148.681	(15.714.025.517)
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.298.951.564)	(12.557.573.654)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(104.854.037.567)	(100.998.733.008)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.446.665.124)	(43.908.442.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	240.171.214.767	901.284.606.303
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(486.342.533.930)	(233.991.633.058)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.654.183.545	3.334.204.498
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23	(2.560.000.000.000)	(3.770.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	2.685.000.000.000	3.525.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	3.205.772.441
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	179.869.198.694	118.722.503.640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(179.819.151.691)	(353.729.152.479)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.524.390.415.627	737.940.850.410
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.066.949.277.141)	(830.608.618.329)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(457.611.248.500)	(457.611.248.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(170.110.014)	(550.279.016.419)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	60.181.953.062	(2.723.562.595)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	34.017.813.791	36.963.568.653
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(65.740.495)	(222.192.267)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	94.134.026.358	34.017.813.791

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023


Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày tại Thuyết minh số 42.



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.789 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.700).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

11250
CHI N
NG T
KIỂM
ELO
IỆT
- TP.H

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.



Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê, chưa có mục đích sử dụng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

02-G...
NH
NHH
N
TE
M
PHI M

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	12.018.469.000	14.087.199.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.115.557.358	19.930.614.091
	<u>94.134.026.358</u>	<u>34.017.813.791</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có giá trị 270.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 90.000.000.000 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (như trình bày tại Thuyết minh số 23).



Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	24.108.379.057	(19.933.379.057)	24.108.379.057	(20.248.379.057)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	4.108.379.057	4.108.379.057
	24.108.379.057	24.108.379.057

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP [1]	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie [2]	1.575.000.000	1.260.000.000
	4.175.000.000	3.860.000.000

[1] Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP được xác định theo phương pháp định giá P/B bình quân.

[2] Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Enlie được xác định theo giá cổ phiếu tham chiếu trên thị trường chứng khoán.

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	17.400.000.000	17.400.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	2.533.379.057	2.848.379.057
	19.933.379.057	20.248.379.057

Biến động về dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	20.248.379.057	30.012.514.123
Trích dự phòng	-	772.552.493
Hoàn nhập dự phòng	(315.000.000)	-
Sử dụng dự phòng	-	(10.536.687.559)
Số dư cuối năm	19.933.379.057	20.248.379.057

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 41)	359.198.711	777.311.258
Phải thu từ các bên thứ ba	563.957.369.552	319.720.419.877
	564.316.568.263	320.497.731.135

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị khoản phải thu khách hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất bao bì Tân Hương	19.965.908.314	15.533.515.000
Công ty TNHH Kiến Việt	14.101.408.476	-
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	11.161.321.471	10.472.911.608
Công ty Cổ phần Minh Long Châu	10.832.677.143	26.087.513.920
Công ty TNHH TTCL Việt Nam	-	87.721.200.000
Công ty TNHH Một thành viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ	-	23.782.005.000
Khác	41.809.450.702	25.369.111.542
	97.870.766.106	188.966.257.070

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản cho khách hàng vay không lãi suất theo chính sách hỗ trợ vốn có hoàn lại của Công ty. Dự phòng phải thu về cho vay được trình bày tại Thuyết minh số 10.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự thu lãi tiền gửi	77.288.046.583	54.984.580.814
Phải thu người lao động	11.377.183.395	15.756.494.986
Phải thu khác	5.200.452.793	10.676.020.227
	93.865.682.771	81.417.096.027

10. NỢ XẤU

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số cuối năm Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	85.898.997.236	(35.457.299.593)	50.441.697.643
Trong đó:			
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	74.773.217.057	(24.331.519.414)	50.441.697.643
Khác	11.125.780.179	(11.125.780.179)	-

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số đầu năm Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	79.342.361.904	(40.635.347.479)	38.707.014.425
<i>Trong đó:</i>			
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	64.919.322.462	(26.212.308.037)	38.707.014.425
<i>Khác</i>	14.423.039.442	(14.423.039.442)	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	40.635.347.479	49.257.087.303
Hoàn nhập	(745.684.747)	(5.767.496.131)
Xóa nợ trong năm	(4.432.363.139)	(2.854.243.693)
Số dư cuối năm	35.457.299.593	40.635.347.479

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	148.847.734.811	-	176.818.014.490	-
Nguyên liệu, vật liệu	714.496.974.952	(1.363.391.273)	665.502.268.079	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	61.543.767.889	-	71.622.857.577	-
Thành phẩm	493.464.850.314	(2.803.598.550)	304.758.756.394	(1.079.381.315)
Hàng hoá	120.449.976.512	-	33.211.403.913	-
	1.538.803.304.478	(4.166.989.823)	1.251.913.300.453	(1.079.381.315)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.079.381.315	1.357.913.392
Trích lập dự phòng	3.087.608.508	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(278.532.077)
Số dư cuối năm	4.166.989.823	1.079.381.315

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do hàng tồn kho hết hạn sử dụng và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê hoạt động	2.341.616.129	2.200.784.543
Các khoản khác	8.006.834.996	10.200.723.416
	<u>10.348.451.125</u>	<u>12.401.507.959</u>
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	15.012.818.726	9.960.136.919
Các khoản khác	30.790.347.291	24.634.832.124
	<u>45.803.166.017</u>	<u>34.594.969.043</u>



13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Chờ cấp trừ/hoàn/ khác trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	11.712.427.300	11.712.427.300
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	-	-	2.125.372.645	2.125.372.645
Khác	-	-	-	83.861.807	83.861.807
	-	-	-	13.921.661.752	13.921.661.752
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	5.041.879.162	67.674.727.638	(62.521.014.242)	-	10.195.592.558
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	77.624.703.962	(77.624.703.962)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	15.201.678.091	(15.201.678.091)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.678.129.908	109.539.123.098	(104.854.037.567)	2.000.000	17.365.215.439
Thuế thu nhập cá nhân	12.069.460.922	56.076.277.808	(62.899.980.214)	-	5.245.758.516
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	3.118.337.702	(3.118.337.702)	-	-
Khác	7.246.737.799	22.902.016.936	(23.627.138.993)	-	6.521.615.742
	37.036.207.791	352.136.865.235	(349.846.890.771)	2.000.000	39.328.182.255

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	578.613.089.225	682.541.039.515	81.140.453.544	139.507.907.276	1.481.802.489.560
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.406.899.727	118.798.302.395	2.405.701.054	10.230.942.289	136.841.845.465
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(8.531.138.859)	-	-	-	(8.531.138.859)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(4.972.702.579)	(4.972.702.579)
Xóa sổ	-	-	(85.638.182)	-	(85.638.182)
Số dư cuối năm	<u>575.488.850.093</u>	<u>801.339.341.910</u>	<u>83.460.516.416</u>	<u>144.766.146.986</u>	<u>1.605.054.855.405</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	289.824.233.234	429.607.263.118	70.962.994.218	105.833.122.063	896.227.612.633
Khấu hao trong năm	24.418.691.390	51.499.266.358	2.842.323.123	7.954.635.901	86.714.916.772
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(7.352.933.895)	-	-	-	(7.352.933.895)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(4.755.234.437)	(4.755.234.437)
Xóa sổ	-	-	(70.311.752)	-	(70.311.752)
Số dư cuối năm	<u>306.889.990.729</u>	<u>481.106.529.476</u>	<u>73.735.005.589</u>	<u>109.032.523.527</u>	<u>970.764.049.321</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>288.788.855.991</u>	<u>252.933.776.397</u>	<u>10.177.459.326</u>	<u>33.674.785.213</u>	<u>585.574.876.927</u>
Tại ngày cuối năm	<u>268.598.859.364</u>	<u>320.232.812.434</u>	<u>9.725.510.827</u>	<u>35.733.623.459</u>	<u>634.290.806.084</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 423.984.610.315 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 360.830.354.698 đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	88.310.158.166	143.438.814.993	21.030.169.027	252.779.142.186
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	500.000.000	500.000.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(5.189.553.965)	(13.800.961.500)	-	(18.990.515.465)
Số dư cuối năm	<u>83.120.604.201</u>	<u>129.637.853.493</u>	<u>21.530.169.027</u>	<u>234.288.626.721</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	32.766.612.466	18.200.317.573	50.966.930.039
Khấu hao trong năm	-	2.781.096.174	984.095.773	3.765.191.947
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(2.304.039.076)	-	(2.304.039.076)
Số dư cuối năm	-	<u>33.243.669.564</u>	<u>19.184.413.346</u>	<u>52.428.082.910</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	<u>88.310.158.166</u>	<u>110.672.202.527</u>	<u>2.829.851.454</u>	<u>201.812.212.147</u>
Tại ngày cuối năm	<u>83.120.604.201</u>	<u>96.394.183.929</u>	<u>2.345.755.681</u>	<u>181.860.543.811</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 16.285.369.257 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 16.241.274.257 đồng).

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	17.304.956.819
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	8.531.138.859
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	18.990.515.465
Số dư cuối năm	<u>44.826.611.143</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.995.974.939
Khấu hao trong năm	692.658.858
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	7.352.933.895
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	2.304.039.076
Số dư cuối năm	<u>13.345.606.768</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>14.308.981.880</u>
Tại ngày cuối năm	<u>31.481.004.375</u>

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.008.960.472 đồng và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 232.067.069 đồng.



Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty là 109.233.000.000 đồng, được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá phát hành ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tư vấn Thẩm định giá Đông Nam và chứng thư thẩm định giá của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thẩm định giá VAS phát hành ngày 17 tháng 01 năm 2023, hai công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty Cổ phần Tư vấn Thẩm định giá Đông Nam và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thẩm định giá VAS có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản được thực hiện theo các quy định hiện hành về thẩm định giá và các tiêu chuẩn thẩm định giá tại Việt Nam và có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG	531.907.243.205	46.805.512.282
Dự án sản phẩm LUS	4.876.289.803	1.722.095.670
Cải tạo phòng ban	3.360.669.025	3.949.522.139
Xây dựng văn phòng Chi nhánh Gia Lai	3.473.948.774	3.473.948.774
Dự án sản phẩm REB	3.141.815.687	3.143.357.535
Dự án sản phẩm BUD	-	1.293.522.895
Dự án sản phẩm CTP	-	202.029.350
Máy móc, thiết bị khác	6.833.612.393	32.006.271.272
	553.593.578.887	92.596.259.917

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	92.596.259.917	69.507.677.936
Mua sắm	647.041.101.099	150.100.167.202
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 14)	(136.841.845.465)	(105.713.348.334)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 15)	(500.000.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước và công cụ dụng cụ	(9.927.288.821)	(9.153.400.385)
Chuyển sang chi phí trong năm	(38.774.647.843)	(12.144.836.502)
	553.593.578.887	92.596.259.917

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	84.361.050.220	79.224.066.675
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.872.210.044	15.844.813.335

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch mua bán tài sản nội bộ giữa các công ty con cũ trước đây với công ty mẹ, nay đã giải thể.

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	15.844.813.335	17.534.939.531
Trích/(Hoàn nhập) thuế thu nhập hoãn lại	1.035.075.355	(1.646.891.427)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(7.678.646)	(43.234.769)
Số dư cuối năm	16.872.210.044	15.844.813.335

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán là các bên thứ ba				
Nomura Trading Co., Ltd.	69.114.460.800	69.114.460.800	56.688.597.000	56.688.597.000
APC Pharmaceuticals and Chemical Limited	-	-	64.276.216.447	64.276.216.447
Khác	143.323.632.417	143.323.632.417	243.414.377.564	243.414.377.564
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 41)				
	5.538.404.113	5.538.404.113	-	-
	217.976.497.330	217.976.497.330	364.379.191.011	364.379.191.011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương	78.649.497.647	65.180.568.992
Thưởng	117.590.916.521	98.980.102.619
Các khoản phải trả khác	4.361.737.227	6.563.980.223
	200.602.151.395	170.724.651.834

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê đất (*)	32.560.698.985	-
Chiết khấu thanh toán	4.547.353.282	4.520.921.880
Lãi vay phải trả	340.176.821	109.623.323
Chi phí phải trả khác	27.274.887.548	19.733.844.584
	64.723.116.636	24.364.389.787

(*) Tiền thuê đất trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện nghĩa vụ tiền thuê đất liên quan đến dự án đầu tư mở rộng nhà máy dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG mà Công ty đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang bàn giao. Nghĩa vụ tiền thuê đất được ước tính dựa trên cơ sở giá thuê đất và các ưu đãi tiền thuê đất được hưởng theo Thông báo nộp tiền thuê đất số 3571/TB-CTHAG ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Cục thuế tỉnh Hậu Giang. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để thống nhất về đơn giá thuê đất và các ưu đãi tiền thuê đất làm cơ sở cho việc ký kết hợp đồng thuê đất.

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh số 3).

23. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	114.723.409.074	2.010.535.541.031	(1.553.094.402.545)	572.164.547.560

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vay ngân hàng thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 900.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực giải ngân vào ngày 19 tháng 7 năm 2024. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, như trình bày tại Thuyết minh số 5. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,26%/tháng đến 0,58%/tháng (năm 2022: 0,27%/tháng đến 0,58%/tháng).

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và chi hoạt động của Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<u>Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên</u>	<u>Quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị</u>	<u>Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	4.117.498.016	7.600.640.034	8.518.827.326	20.236.965.376
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 27)	29.653.639.382	2.000.000.000	-	31.653.639.382
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(907.063.417)	(907.063.417)
Sử dụng quỹ	(18.673.987.931)	(772.677.193)	-	(19.446.665.124)
Số cuối năm	15.097.149.467	8.827.962.841	7.611.763.909	31.536.876.217

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng</u>	<u>Dự phòng trợ cấp thôi việc</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	31.302.591.613	27.524.657.902	58.827.249.515
Trích dự phòng bổ sung	3.937.690.152	2.190.873.780	6.128.563.932
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(638.187.157)	(638.187.157)
Số dư cuối năm	35.240.281.765	29.077.344.525	64.317.626.290

500
 NH
 TY
 M T C
 LOI
 T P
 TP. H

26. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 05/2022/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và thông tư 67/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài Chính, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định VND
Số dư đầu năm	6.285.647.605
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(2.305.708.674)
Số dư cuối năm	<u>3.979.938.931</u>

02-L
NH
PHI
ÁN
TE
AM
CHỈ

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.668.641.014.030	807.129.425.636	3.790.010.097.666
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	988.454.646.072	988.454.646.072
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(457.611.248.500)	(457.611.248.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	290.291.885.752	(290.291.885.752)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.316.591.781)	(23.316.591.781)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.958.932.899.782	1.018.364.345.675	4.291.536.903.457
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.050.662.658.695	1.050.662.658.695
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(457.611.248.500)	(457.611.248.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	499.189.758.190	(499.189.758.190)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(29.653.639.382)	(29.653.639.382)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.307.460.710.000	6.778.948.000	2.458.122.657.972	1.080.572.358.298	4.852.934.674.270

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.307.460.710.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.



Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2023/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 457.611.248.500 đồng.

Công ty đã chi cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt vào ngày 19 tháng 5 năm 2023.

Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2023/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 ở mức 3%, tương ứng với số tiền là 29.653.639.382 đồng, quỹ chi hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các ủy ban khác trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị với số tiền là 2.000.000.000 đồng. Lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2022 được dùng để bổ sung Quỹ đầu tư và phát triển.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	277.633	127.152
Euro ("EUR")	1.500	796
Yên ("JPY")	283.574	28.523

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	12.879.556.888	8.501.993.749

Trong năm, Công ty đã tiến hành xử lý nợ khó đòi và tín dụng khó đòi do khó có khả năng thu hồi.

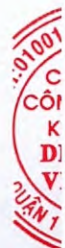
29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh được phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và lĩnh vực kinh doanh khác.



	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần		
Dược phẩm	4.378.398.636.900	3.928.556.418.163
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	396.440.200.945	528.029.517.752
Khác	240.556.202.876	219.430.071.912
	5.015.395.040.721	4.676.016.007.827
Giá vốn hàng bán		
Dược phẩm	(2.210.880.647.468)	(1.935.670.291.200)
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	(259.413.302.132)	(301.918.372.270)
Khác	(201.556.047.786)	(180.932.401.229)
	(2.671.849.997.386)	(2.418.521.064.699)
Lợi nhuận gộp		
Dược phẩm	2.167.517.989.432	1.992.886.126.963
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	137.026.898.813	226.111.145.482
Khác	39.000.155.090	38.497.670.683
	2.343.545.043.335	2.257.494.943.128

Báo cáo theo lĩnh vực địa lý

Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, với hoạt động sản xuất và đối tượng khách hàng chủ yếu ở Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng dưới 10%, do đó không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế đáng kể theo lĩnh vực địa lý cần phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính của công ty.

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	5.157.905.537.774	4.674.068.394.415
Doanh thu bán hàng hóa	607.797.471.503	505.553.260.115
Doanh thu khác	2.031.502.644	2.118.143.244
	5.767.734.511.921	5.181.739.797.774
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	750.774.864.059	503.283.761.465
Hàng bán bị trả lại	1.564.607.141	2.440.028.482
	752.339.471.200	505.723.789.947
Doanh thu thuần		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	4.412.391.121.835	4.173.279.672.475
Doanh thu bán hàng hóa	600.972.416.242	500.618.192.108
Doanh thu khác	2.031.502.644	2.118.143.244
	5.015.395.040.721	4.676.016.007.827

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.104.175.068.078	1.953.900.896.261
Giá vốn của hàng hóa đã bán	564.587.320.800	464.898.700.515
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.087.608.508	(278.532.077)
	2.671.849.997.386	2.418.521.064.699

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.613.642.695.128	2.300.681.436.877
Chi phí nhân viên	1.018.927.992.329	969.929.752.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.993.966.161	79.893.794.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.989.821.950	276.728.105.018
Chi phí khác bằng tiền	345.641.420.181	293.218.331.597
	4.362.195.895.749	3.920.451.421.092

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	202.172.664.463	120.337.046.098
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.717.622.005	16.805.861.609
	217.890.286.468	137.142.907.707

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thanh toán	51.502.198.439	74.558.518.072
Lãi tiền vay	29.529.505.062	12.558.694.966
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	10.137.812.250 (315.000.000)	13.218.545.603 772.552.493
Chi phí tài chính khác	54.649.482	54.649.482
	90.909.165.233	101.162.960.616

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	198.812.114.685	187.184.736.798
- Các chi phí khác	114.027.058.327	81.028.021.792
	312.839.173.012	268.212.758.590
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí quảng cáo	128.161.573.161	138.011.427.976
- Chi phí nhân viên	492.922.268.110	467.513.227.004
- Các chi phí khác	357.340.629.484	307.679.842.943
	978.424.470.755	913.204.497.923

36. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.436.715.403	2.518.290.658
Chuyển giao công nghệ và phát triển sản phẩm	199.402.500	1.280.950.000
Thu nhập nhận hỗ trợ từ bên liên quan (Thuyết minh số 41)	52.898.599	4.217.453.993
Các khoản khác	3.416.925.581	1.656.937.570
	5.105.942.083	9.673.632.221

37. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hỗ trợ hộ cá nhân kinh doanh	18.510.618.622	18.000.000.000
Chi phí khấu hao	710.014.478	1.107.292.238
Chi phí do ảnh hưởng của COVID-19	-	58.333.676
Các khoản khác	5.973.444.702	2.952.321.077
	25.194.077.802	22.117.946.991

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	109.214.197.739	109.404.210.320
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	324.925.359	64.336.348
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	109.539.123.098	109.468.546.668

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.159.174.385.084	1.099.613.318.936
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính ở thuế suất phổ thông	231.834.877.017	219.922.663.787
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	11.696.920.193	8.283.157.549
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(4.236.461.068)	-
<i>Ưu đãi thuế</i>	(130.081.138.403)	(118.801.611.016)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	109.214.197.739	109.404.210.320

Thuế suất áp dụng

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG ("Dược phẩm DHG") và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1") được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm 2015. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2015 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2019.

Theo công văn số 5610/TCT-CS ngày 6 tháng 12 năm 2017 của Tổng cục thuế, các ưu đãi thuế trên vẫn được áp dụng cho Công ty sau khi sáp nhập.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%.

Biến động chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.035.075.355)	1.646.891.427
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	7.678.646	43.234.769
	(1.027.396.709)	1.690.126.196

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.050.662.658.695	988.454.646.072
Số trích các quỹ (*)	(33.519.879.761)	(31.653.639.382)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.017.142.778.934	956.801.006.690
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.780	7.318

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 001/2023/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2023 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị là 2.000.000.000 đồng.

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.860.574.856	7.100.437.142

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	7.076.437.142	7.076.437.142
Trên 1 năm đến 5 năm	28.305.748.568	28.305.748.568
Trên 5 năm	107.988.278.643	115.162.999.634
	<u>143.370.464.353</u>	<u>150.545.185.344</u>

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	45.420.547.978	126.365.032.147
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	6.872.383.566	407.802.027.692
	<u>52.292.931.544</u>	<u>534.167.059.839</u>

Ngoài những khoản thuyết minh ở trên, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương đầu tư Giai đoạn 2 - Dự án "Đầu tư mở rộng Nhà máy Dược phẩm và Nhà máy in Bao bì DHG" với giá trị 440 tỷ đồng theo quyết định số 020/2020/QĐ.HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2020, dự kiến thực hiện sau khi công ty hoàn thành Giai đoạn 1.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho ("Taisho")	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	Cổ đông lớn
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	Công ty liên quan của Taisho
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Công ty liên quan của Taisho
UPSA SAS	Công ty liên quan của Taisho
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	Công ty liên quan của Taisho
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Công ty liên quan của SCIC
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty liên quan của SCIC

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	3.147.109.652	4.103.559.364
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	3.950.227.126	7.052.369.580
Công ty Cổ phần Traphaco	159.000.000	142.200.000
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	153.971.549	-
	<u>143.370.464.353</u>	<u>150.545.185.344</u>

112
 CHỈ
 NG
 KIẾN
 'EL
 TỆ
 TP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	21.335.482.448	5.683.220.744
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	383.080.000	676.792.760
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	-	12.139.848
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	<u>363.143.218</u>	<u>-</u>
Chi trả cổ tức		
SCIC	198.191.829.500	198.191.829.500
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	<u>233.439.682.000</u>	<u>233.439.682.000</u>
Chuyển giao công nghệ và phát triển sản phẩm		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	<u>199.402.500</u>	<u>1.280.950.000</u>
Nhận hỗ trợ		
UPSA SAS	32.265.848	-
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	<u>20.632.751</u>	<u>4.217.453.993</u>
Xuất tặng		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	<u>22.929.029</u>	<u>29.298.309</u>
Thu phí bản quyền		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	<u>160.738.718</u>	<u>-</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	850.000.000	700.000.000
Ông Jun Kuroda	Thành viên Hội đồng Quản trị	595.000.000	490.000.000
Ông Masashi Nakaura	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.378.686.904	5.429.405.676
Ông Toshiyuki Ishii	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023) kiêm Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)	3.711.415.463	-
Ông Maki Kamijo	Thành viên Hội đồng Quản trị	675.000.000	490.000.000
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Điều hành	4.608.311.860	4.675.582.978
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	765.000.000	765.000.000
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị	625.000.000	595.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng giám đốc	2.991.480.986	2.949.130.423
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng giám đốc	2.994.189.911	2.860.483.376
Ông Trần Duy Hưng	Giám đốc Tiếp thị (thuộc ban Tổng giám đốc từ ngày 01 tháng 5 năm 2023)	1.842.560.562	-
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Giám đốc Tài chính (thuộc ban Tổng giám đốc từ ngày 01 tháng 5 năm 2023)	965.221.303	-
Bà Vũ Thị Hương Lan	Giám đốc Nhân sự (thuộc ban Tổng giám đốc từ ngày 01 tháng 5 năm 2023)	<u>1.030.411.910</u>	<u>-</u>
		<u>23.032.278.899</u>	<u>18.954.602.453</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	<u>359.198.711</u>	<u>777.311.258</u>
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	<u>5.538.404.113</u>	<u>-</u>
Khách hàng trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	<u>604.786.764</u>	<u>-</u>

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	530.843.397.572	319.608.477.533
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	136.841.845.465	105.713.348.334
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	500.000.000	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước và công cụ dụng cụ	9.927.288.821	9.153.400.385
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình sang bất động sản đầu tư	8.531.138.859	-
Chuyển từ tài sản cố định vô hình sang bất động sản đầu tư	18.990.515.465	-
Lãi vay dự trả	340.176.821	109.623.323
Lãi tiền gửi dự thu	77.288.046.583	54.984.580.814
Tiền thuê đất dự trả	32.560.698.985	-
	<u>815.823.108.571</u>	<u>489.569.430.389</u>

b. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường không quá 3 tháng	486.145.125.404	221.316.648.610
Vay theo kế ước thông thường trên 3 tháng	1.524.390.415.627	737.940.850.410
	<u>2.010.535.541.031</u>	<u>959.257.499.020</u>

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường không quá 3 tháng	486.145.125.404	221.316.648.610
Vay theo kế ước thông thường trên 3 tháng	1.066.949.277.141	830.608.618.329
	<u>1.553.094.402.545</u>	<u>1.051.925.266.939</u>

2-C-1
 HH
 1
 8
 1
 MINH

d. Thông tin bổ sung khác

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 11.236.327.365 đồng (năm 2022: 101.343.532.859 đồng), là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thực hiện trong năm. Tuy nhiên, tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 101.343.532.859 đồng là số tiền đã được thanh toán trong năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 02 năm 2024

